

**THE EXPLOITATION AND
PROCESSING OF SEAFOOD IN THE
MARITIME OF THE SOUTH CENTRAL
COAST (VIETNAM) DURING
THE 19TH CENTURY (1802 – 1885)**

Nguyen Duy Phuong

*History Faculty, University of Science and
Education, University of Danang,
Da Nang city, Việt Nam*

Corresponding author: Nguyen Duy Phuong,
e-mail: ndphuong@ued.udn.vn

Received March 14, 2024.

Revised April 18, 2024.

Accepted May 12, 2024.

**HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC, CHẾ BIẾN
HẢI SẢN TRÊN VÙNG BIỂN ĐẢO
NAM TRUNG BỘ (VIỆT NAM)
TRONG THẾ KỈ XIX (1802 – 1885)**

Nguyễn Duy Phương

*Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm,
Đại học Đà Nẵng, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam*

Tác giả liên hệ: Nguyễn Duy Phương,
e-mail: ndphuong@ued.udn.vn

Ngày nhận bài: 14/3/2024.

Ngày sửa bài: 18/4/2024.

Ngày nhận đăng: 12/5/2024.

Abstract. Benefiting from a region blessed with an extensive coastline and diverse marine life, Vietnamese migrants settling in the South-Central region have not only diversified their economic activities beyond traditional agriculture but have also promptly tapped into the wealth of sea resources and transformed them into a variety of products. The activities of plotting and processing seafood not only provide a variety of food sources for family meals but have also become the main economic sector, bringing significant income to the fishermen there. Recognizing the importance of this economic activity, the Nguyen Dynasty also paid attention to its management through various policies. By exploring the historical documents of the Nguyen Dynasty, the article will focus on elucidating the exploitation and processing of seafood by fishermen in the South-Central region in the 19th century, as well as the policies of the dynasty regarding this activity. This is one of the pieces of evidence demonstrating the exercise of sovereignty in the economy by our ancestors under the Nguyen era, while also providing a basis for the ongoing struggle to protect our maritime sovereignty today.

Keywords: seafood, South Central region, Nguyen Dynasty, exploitation, processing.

Tóm tắt. Với ưu thế của một vùng đất có đường bờ biển dài và giàu các loài hải sản, những lưu dân Việt đến với vùng Nam Trung bộ họ không chỉ bó hẹp hoạt động kinh tế của mình trong nghề nông truyền thống mà sớm biết khai thác các nguồn lợi từ biển cũng như chế biến chúng thành nhiều sản phẩm phong phú. Không chỉ cung cấp nguồn thực phẩm đa dạng cho bữa ăn gia đình mà hoạt động khai thác, chế biến hải sản đã trở thành ngành kinh tế chủ đạo, mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho ngư dân tại đây. Từ vị trí quan trọng của hoạt động này, triều Nguyễn cũng đã quan tâm quản lý bằng những chính sách khác nhau. Bằng việc khai thác nguồn thư tịch triều Nguyễn, bài viết sẽ tập trung làm rõ các hoạt động khai thác, chế biến hải sản của ngư dân Nam Trung bộ trong thế kỉ XIX, cũng như các chính sách của triều đình đối với hoạt động này. Đây là một trong những minh chứng thể hiện việc thực thi quyền chủ quyền trong kinh tế của cha ông ta dưới thời Nguyễn, đồng thời cũng góp thêm cơ sở cho công cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo của chúng ta hôm nay.

Từ khóa: hải sản, Nam Trung bộ, khai thác, triều Nguyễn, chế biến.

1. Mở đầu

Nam Trung Bộ Việt Nam là vùng đất phía Nam đèo Hải Vân, gồm Đà Nẵng đến Bình Thuận, là khu vực có lợi thế nhất về kinh tế biển đảo cả về vị trí địa lí, lẫn sự giàu có, phong phú về tài

nguyên. Vì thế trong diễn trình “quy dân lập ấp” tiến về phương Nam, các làng xã của người Việt sinh sống chủ yếu ở các cửa sông, cửa biển để phát triển kinh tế hướng biển. Đến thế kỉ XIX, tiếp quản một lãnh hải thống nhất, rộng lớn nhất trong lịch sử quân chủ Việt Nam, với tư duy hướng biển, hiểu rõ tầm quan trọng của biển đảo, triều Nguyễn đã dành nhiều sự quan tâm để phát triển các hoạt động kinh tế gắn với biển đảo, trong đó hoạt động khai thác, chế biến hải sản trên vùng biển đảo Nam Trung bộ được xem là trọng tâm trong chiến lược quản lí, khai thác biển đảo của triều Nguyễn.

Trong những năm gần đây, các nghiên cứu liên quan đến hoạt động khai thác, bảo vệ biển đảo, nhất là hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam đã được công bố khá nhiều, tiêu biểu như: *Hải tặc trên vùng biển Việt Nam* của Nguyễn Quang Trung Tiến, 2013 [1]; *Triều Nguyễn với công cuộc bảo vệ biển đảo Tổ quốc thế kỉ XIX* của Đỗ Bang làm chủ biên, 2014 [2]; *Tổ chức và hoạt động bảo vệ biển đảo Việt Nam dưới triều Nguyễn thời kì 1802-1885* của Đỗ Bang, 2016 [3]; *“Biển đảo Việt Nam: Lịch sử - Chủ quyền - Kinh tế - Văn hóa”* của nhiều tác giả, 2016 [4]; *Quản lí và khai thác vùng biển đảo của triều Nguyễn giai đoạn 1802 – 1858* của Đinh Thị Hải Đường, 2016 [5]; *Bảo vệ chủ quyền và quản lí - khai thác biển đảo Việt Nam (1975 - 2014)* của Phạm Ngọc Trâm, 2016 [6], *Tổ chức và hoạt động phòng thủ vùng biển các tỉnh miền Trung dưới triều Nguyễn thời kì 1802-1858* của Lê Tiến Công, 2017 [7]... *Chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa, Trường Sa - tư liệu và sự thật lịch sử* của tác giả Nguyễn Quang Ngọc, 2017 [8]; *Tàu thuyền và ngành đóng thuyền ở Việt Nam thời Nguyễn của Trần Đức Anh Sơn, 2018 [9]; Maritime security in the South China sea: Pirates and anti – piracy measures in central Vietnam under the Nguyen dynasty (1802 – 1885)* của Nguyễn Duy Phương, 2022 [10]. Nội dung chủ yếu của các công trình này đều tập trung làm rõ quá trình xác lập, thực thi và bảo vệ chủ quyền biển đảo, nhất là Hoàng Sa, Trường Sa. Nếu có đề cập đến vấn đề khai thác kinh tế biển đảo thì cũng chủ yếu là hoạt động thương mại biển, vận tải biển, khai thác yếm sào, gần như chưa đề cập đến hoạt động khai thác, chế biến hải sản. Công trình có đề cập nhiều hơn đến hoạt động khai thác, chế biến hải sản là sách *Ngư nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX* của Nguyễn Quang Trung Tiến, NXB Thuận Hóa [11] nhưng tác phẩm này chỉ nghiên cứu các hoạt động khai thác, chế biến hải sản của Việt Nam trong thế kỉ XX, dưới thời Pháp thuộc, các giai đoạn trước đó chưa được đề cập đến.

Những công trình trên cho thấy việc nghiên cứu về quá trình xác lập, thực thi, bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam dưới triều Nguyễn đã được tiến hành ở nhiều mức độ khác nhau, đạt được những thành tựu to lớn, tuy nhiên, ở các công bố này vì những mục tiêu nghiên cứu khác nhau nên chưa có điều kiện tập trung nghiên cứu chuyên sâu về hoạt động khai thác, chế biến hải sản ở vùng biển Nam Trung Bộ trong thế kỉ XIX.

Vì vậy, trên cơ sở khai thác nguồn thư tịch triều Nguyễn, bài viết mong muốn làm rõ các hoạt động quản lí, khai thác, chế biến hải sản trên vùng biển đảo Nam Trung bộ của triều Nguyễn. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần chứng minh sự liên tục trong quản lí và khai thác biển đảo của các chính quyền quân chủ Việt Nam, thể hiện sự hiện diện thường xuyên của Việt Nam trên vùng biển Đông, đồng thời, cung cấp nguồn tham chiếu hữu ích giúp các nhà quản lí có những đối sách hữu hiệu để khai thác hiệu quả nguồn lợi từ biển đảo và bảo vệ chủ quyền quốc gia trên Biển Đông hiện nay.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Hoạt động khai thác, chế biến hải sản của ngư dân trên vùng biển đảo Nam Trung bộ trong thế kỉ XIX (1802 – 1885)

Nam Trung Bộ là một dải đất hẹp ngang, hình cong, hướng ra biển, trải dài gần 10 vĩ độ, từ 10^o35’ Bắc đến 16^o12’ Bắc và 107^o12’ Đông đến 109^o 20’ Đông. Trên dải đất hình chữ S, đây là phần đất “nhô ra nhiều đầu nổi”, “vươn ra biển”, tất cả các tỉnh thành ở đây đều có đường bờ biển chạy dọc ở phía Đông. Địa hình ở đây chủ yếu là đồng bằng ven biển và núi thấp, chạy theo hướng Đông Tây xen giữa là các đồng bằng nhỏ hẹp, bờ biển bị cắt xẻ khúc khuỷu, nhiều đoạn cắt sâu vào đất liền tạo thành nhiều cảng nước sâu lớn. Xét về điều kiện tự nhiên, khu vực này không

hiều tiềm năng về nông nghiệp nhưng lại sở hữu những điều kiện tuyệt vời cho phát triển kinh tế biển. Vì vậy, trong sinh hoạt kinh tế và đời sống của cư dân Nam Trung Bộ từ thế kỉ XIX trở về trước, khai thác hải sản vùng biển đảo là một hoạt động quan trọng chỉ xếp sau nghề trồng lúa nước. Dưới triều Nguyễn cũng vậy, hoạt động khai thác hải sản diễn ra nhộn nhịp ở những vùng ven biển này. Dân cư sống ở đồng bằng ven biển không mấy phì nhiêu như Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, đã lấy hải sản làm nguồn sống chủ yếu, việc đánh bắt hải sản đã trở thành chủ đạo vì loài tôm, cá mới có hàm lượng đạm cần thiết trong bữa ăn hàng ngày của người Việt. Hầu như cư dân vùng này đều tham gia hoạt động khai thác ngư nghiệp trong thời gian họ rảnh rỗi.

Trên lãnh thổ Nam Trung Bộ ở đâu cũng có thể là địa điểm đánh bắt cá, ngư trường đánh bắt của ngư dân rất đa dạng, bao gồm các vùng biển, các đảo, quần đảo, cù lao, vịnh cho đến ao, hồ, đầm, thậm chí ngay trên những mảnh ruộng, bờ mương. Ngư trường chính mà ngư dân thường lui tới phải kể đến: Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Cù lao Ré thuộc tỉnh Quảng Ngãi, mũi Nạy thuộc tỉnh Phú Yên, hòn Ro ở Nha Trang thuộc Khánh Hòa, đặc biệt là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

- Các loại hải sản phổ biến được ngư dân khai thác

Điều kiện tự nhiên ảnh hưởng rất lớn đến sự tồn tại và phát triển của tất cả các loài thủy, hải sản. Các tỉnh Nam Trung Bộ nằm trong một khu vực có khí hậu tương đối giống nhau, tuy nhiên mỗi tỉnh lại có sự khác nhau về hệ sinh thái dưới nước. Do vậy, nguồn lợi thủy hải sản mỗi vùng đánh bắt được cũng có những điểm tương đồng và khác biệt nhất định. *Đại Nam Nhất Thống Chí* ghi chép khá rõ các loài hải sản thường được đánh bắt ở vùng biển Nam Trung bộ.

Bảng 1. Các loại hải sản thường được khai thác phổ biến ở vùng biển Nam Trung bộ

Địa phương	Loại hải sản được khai thác phổ biến	Nguồn
Quảng Nam	Cá vảnh	[12; 465 – 466]
Quảng Ngãi	Nhum biển	[12; 524]
Bình Định	Mực, sứa, vich, sam, sò	[13; 72]
Khánh Hòa	Đồi môi, trai xà cừ, cá vich, ốc	[13; 142]
Bình Thuận	Đồi môi, xà cừ, ốc tai voi, sò, tôm hùm, cá mực	[13; 180-181]

(Nguồn: Thống kê từ sách Đại Nam nhất thống chí, NXB Thuận Hóa, 2006)

Từ những ghi chép trong sử sách đã cho ta thấy nguồn thủy hải sản ở vùng biển Nam Trung Bộ rất đa dạng, phong phú, trong đó, đáng chú ý có một số loại có giá trị cao, thường được chọn làm sản vật tiến vua, chẳng hạn như đồi môi, hải sâm, vây cá mập. *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ* cho biết: thời bấy giờ, các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên là 3 tỉnh thường xuyên mua nộp vây cá và đồi môi cho triều đình. “*Tự Đức năm đầu (1848), Bình Thuận mua nộp vây cá, mỗi cân giá 5 tiền; Khánh Hòa mua nộp vây cá, mỗi cân giá 5 tiền 9 đồng. Năm thứ 4 (1851), Phú Yên mua nộp vây cá, mỗi cân giá 5 tiền 24 đồng. Minh Mạng năm thứ 14 (1833), Khánh Hòa mua nộp vây đồi môi 3 vò, mỗi vò 13 mãnh vầy... Tự Đức năm đầu (1848), Bình Thuận mua nộp vây đồi môi, hạng ba mỗi cân giá 9 quan, hạng nhỏ, mỏng mỗi lạng giá 5 tiền; Khánh Hòa mua nộp vây đồi môi, mỗi bô 13 vầy...*”. *Tự Đức năm thứ 4 (1851), Phú Yên mua nộp hải sâm trắng, mỗi cân giá 4 tiền 30 đồng* [14; 636-637].

Bên cạnh những loại hải sản quý như kể trên, vùng biển này còn có những loại hải sản có trữ lượng lớn được ngư dân khai thác hàng năm, tiêu biểu như cá trích, các loại ốc ở đảo Lý Sơn. Theo dân gian, khoảng đầu thế kỉ XX trở về trước, vùng biển của Cù Lao Ré (nay là đảo Lý Sơn) có nguồn cá trích vô cùng phong phú. Hàng năm vào tháng 7 đến tháng 11, đàn cá trích tập trung ở vùng phía nam Cù Lao Ré với số lượng lớn. Ven bờ biển còn có các loại ốc như ốc đụn, ốc hoa, ốc cù, ốc nhảy, ốc cay, ốc tai tượng, ốc bàn tay,... đây chính là nguồn đánh bắt thường xuyên của cư dân trên đảo [15; 232].

- Thời gian khai thác

Ngư dân miền biển nói chung, thời gian ra khơi đánh bắt thủy hải sản cực kì quan trọng. Một mặt, nó quyết định sản lượng hải sản mà cư dân có thể đánh bắt được, vì cá có nhiều hay ít là tùy theo mùa. Mặt khác, mỗi mùa trong năm lại gắn với một kiểu khí hậu riêng. Những người dân sống bằng nghề biển luôn chọn những thời gian thích hợp nhất trong năm để ra khơi. Đối với việc đánh bắt xa bờ thời gian thuận lợi nhất là những tháng sóng yên biển lặng, không có giông bão, đó là xuất phát vào tháng 3, khi nào đến tháng 8 thì về, tức là trở về trước mùa mưa bão, giông tố. “Quần đảo Hoàng Sa ở ngoài khơi,...mỗi năm cứ tháng 3 ra đi, mang lương ăn 6 tháng, đi thuyền ra biển 3 ngày 3 đêm mới đến đảo ấy... đến kì tháng 8 thuyền về cửa Eo (Thuận An) đem đến Phú Xuân nộp” [16; 243 - 244].

Như vậy, thời gian ra khơi của ngư dân triều Nguyễn cũng nằm trong khoảng thời gian xuân hè, nhiều nhất là vào tháng hai. Sử triều Nguyễn cho biết: “gần đây giặc biển quấy rối, phần nhiều là từ cuối xuân đến đầu thu” [27; 52]. Điều đó chứng tỏ đây là cũng là khoảng thời gian thuận lợi cho tàu thuyền di chuyển và diễn ra các hoạt động đánh bắt hải sản của ngư dân.

- Chế biến hải sản

Đánh bắt cá mang tính mùa vụ và số lượng cá ở những khu vực đánh bắt được số lượng quá lớn so với nhu cầu tại chỗ, không thể nào tiêu thụ hết, với đặc tính của các loại thủy hải sản tươi, sống không thể vận chuyển đi tiêu thụ ở những nơi xa thì ngư dân phải chế biến các sản phẩm đã đánh bắt được. Đồng thời ngư dân cũng tiến hành chế biến cá, tôm, mực để thay đổi khẩu vị hoặc để dự trữ những mùa không ra khơi. Cũng như các thời kì trước, chế biến hải sản dưới triều Nguyễn cũng rất đa dạng, phong phú về phương pháp, nhưng vẫn còn lạc hậu vì chủ yếu là theo kinh nghiệm dân gian. Một trong những cách chế biến hải sản đơn giản và phổ biến nhất của ngư dân vùng Nam Trung bộ là làm nước mắm. Nghề làm nước mắm từ các loại hải sản đã rất phát triển từ nhiều thế kỉ trước, đến thế kỉ XIX, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành nghề này, cũng như để thuận lợi cho việc quản lí và thu thuế, triều Nguyễn đã cho tổ chức những người làm mắm lại thành các hộ, mỗi hộ có một hộ trưởng. Minh Mạng năm thứ 15 (1834), chuẩn y lời tâu: “Hai hộ nước mắm nộp thuế sản vật ở tỉnh Bình Thuận, mỗi hộ tạm đặt một người hộ trưởng. Lại chuẩn y lời bàn hộ nước mắm tỉnh Bình Thuận, do tình sức cho hộ trưởng nơi ấy, ra sức mộ thêm, hạn trong năm đều bổ sung vào ngạch 50 người, tức thời đề đạt xin được thực thụ, nếu ngoài hạn ấy không đủ số sẽ xét theo luật mà răn. Lại xét tỉnh ấy, sẽ sức cho dân ở hạt, có ai tình nguyện làm thì sẽ đặt làm hộ trưởng, khiến trông coi thu nộp cho đúng lệ. Năm 1840, vua Minh Mạng định lệ thuế làm nước mắm cá nhâm ở Quảng Ngãi, hộ gồm có 5 người, cho ấn định mỗi người một năm nộp 6 cân, cộng 30 cân” [14; 218].

Ở vùng Nam Trung Bộ có nhiều cơ sở làm nước mắm, với quy mô lớn nhỏ khác nhau: một gia đình, 2 đến 3 hộ gộp lại, cũng có khi lập những hộ lớn với trên 50 người. Những hộ làm nước mắm thì đặt một hộ trưởng để thuận tiện trong việc sản xuất cũng như nộp thuế cho nhà nước. Nhà nước thu thuế những hộ này bằng chính sản phẩm mà họ làm ra [14; 217].

Sau nước mắm, sản phẩm chế biến cũng đòi hỏi nhiều công phu là cá mắm, được chế biến theo phương thức phổ biến là đem phơi cá cho ráo nước, sau đó cho cá vào trong chiếc vại trộn lẫn với muối và nén chặt. Cá sau khi chịu một lượng muối trộn lẫn và nén chặt thì trở nên nóng dần. Người ta đem để ngoài trời trong hai hoặc ba tháng thì mắm chín, có thể sử dụng và tiêu thụ được. Đối với mắm tôm, mắm ruốc, mắm cua cũng làm gần như vậy. Minh Mạng năm thứ 12 (1831), chuẩn y lời tâu: Có các loại mắm như mắm cá mối, mắm cá áp, mắm cá nhâm, mắm mòi, mắm cá thu,... Ở những tỉnh như Quảng Ngãi, Bình Thuận thường có, hàng năm nhà nước đánh thuế đối với những hộ này [14; 218].

Ngoài ra nhiều sản vật biển khác có thể làm đồ trang trí, làm thuốc. Trong các vùng biển ở Cù Lao Chàm có nhiều đồi mồi. Đối với các nước phương Đông, đồi mồi được dùng làm thuốc, nhưng thương nhân phương Tây lại thường mua để trang trí. Tương tự, xà cừ cũng là sản vật biển thường được dùng để trang trí.

2.2. Triều Nguyễn với hoạt động khai thác, chế biến hải sản vùng Nam Trung bộ (1802 – 1885)

Triều Nguyễn thành lập trong một bối cảnh mà những vấn đề cần giải quyết có nhiều khác biệt và khó khăn hơn so với các triều đại trước đó. Lần đầu tiên trong lịch sử, đất nước có một lãnh thổ rộng lớn, nhất là vùng biển đảo [18; 88]. Sở hữu vùng biển rộng lớn và giàu có, các vua triều Nguyễn ý thức rõ ràng nguồn lợi thu được từ hoạt động đánh bắt, chế biến hải sản của ngư dân cũng như những nguy cơ tiềm ẩn của hoạt động này nên từ triều vua đầu tiên là Gia Long cho đến các vị vua kế tiếp đều quan tâm quản lí hoạt động này thông qua hoạt động thu thuế và thu mua các loại hải sản khai thác, chế biến của ngư dân.

- Các loại thuế đối với hoạt động đánh bắt, chế biến hải sản

Dưới triều Nguyễn, ngư dân chủ yếu đánh bắt hải sản bằng các thuyền câu, thuyền đánh cá. Qua bảng 2 cho thấy thuyền đánh cá lúc bấy giờ chỉ khoảng 7- 9 thước trở xuống. So với thuyền đánh bắt hải sản của ngư dân Trung Quốc trên vùng biển Đại Nam và nhất là so với thuyền cướp biển, thuyền của ngư dân Việt Nam nhỏ bé hơn nhiều. Với kích thước bị giới hạn, thuyền của ngư dân chỉ có thể đánh bắt ven bờ hoặc xung quanh các đảo gần do thuyền nhỏ, không đủ sức chống chọi với sóng gió biển khơi xa và với các lực lượng cướp biển.

Dựa vào kích thước thuyền, triều Nguyễn thu thuế đối với thuyền đánh cá của ngư dân. Gia Long năm thứ 6 (1807), vua định lệ thuế bên đối với thuyền đánh cá, bề ngang từ 5 thước đến 6 thước 9 tấc, tiền thuế cũng như thuế thuyền ván, cụ thể như bảng sau:

Bảng 2. Tiền thuế bên đối với thuyền đánh cá [19; 710]

Kích thước thuyền (bề ngang)	Số tiền
7 thước đến 7 thước 4 tấc	7 quan
7 thước 5 tấc đến 7 thước 9 tấc	8 quan
8 thước đến 8 thước 4 tấc	9 quan
8 thước 5 tấc đến 8 thước 9 tấc	10 quan
9 thước đến 9 thước 4 tấc	11 quan
9 thước 5 tấc đến 9 thước 9 tấc	12 quan

Triều Nguyễn cũng có chính sách ưu đãi đối với thuyền đánh cá, những thuyền nào đích thực làm nghề đánh cá thì miễn cho thuế vận tải. Tuy nhiên, đã xảy ra một mặt trái đó là có nhiều thuyền buôn giả thuyền đánh cá. Lợi dụng danh nghĩa thuyền đánh cá để trốn thuế nhà nước, điều này rất có hại. Ví dụ như trường hợp Quản Trường Đà là Tổng Phước Ngoại và Trần Văn Tuấn phái người đi đo lại các thuyền, thấy sạp ngang thuyền có hơi lớn, hỏi ra chủ thuyền cũng có người đi buôn mà không đi đánh cá. Vua nghe, nói rằng “thuyền nghề cá miễn cho vận tải thì so với thuyền hộ khác chẳng là bên nặng bên nhẹ sao ?. Bên sai các dinh trấn lấy phép định mà đo lại, phạm thuyền ngang 7 thước trở xuống mà chủ làm nghề cá, có người mãn trưởng (tức trưởng vạn) nhận thực thì vẫn cho nộp thuế mà miễn chở, còn thuyền ngang 7 thước trở xuống mà chỉ làm nghề buôn, hoặc thuyền hơi lớn ngang từ 7 thước 1 tấc đến 9 thước 9 tấc thì đều tùy hạng mà chịu vận tải như thế” [19; 908]. Thuế thuyền chủ yếu đặt ra vào thời Gia Long, các triều đại vua khác cũng theo đó mà thu. Như vậy, đến thời kì các vua Nguyễn trị vì, đặc biệt dưới thời vua Gia Long, thuế thuyền đánh cá được thu dựa trên kích thước thuyền, thuyền càng lớn thì đóng thuế càng nhiều. Có sự đo lường kĩ lưỡng và chính xác cả về chiều ngang, chiều rộng của thuyền.

Những lệ định trên một mặt cũng hạn chế được mối nguy trên biển do ngư dân gây ra, nhà nước có nhiều khả năng hơn trong việc kiểm soát lực lượng này. Tuy nhiên nó cũng lí giải vì sao hoạt động khai thác hải sản một cách chính thức của cư dân Đại Nam mới chỉ là hoạt động khai thác ven bờ mà chưa thể vươn ra khơi xa, thương nhân Đại Nam chủ yếu trao đổi trong nước mà chưa có vị thế thương mại lớn thế giới.

Không chỉ thu thuế bên đời với thuyền đánh cá mà triều đình còn thu thuế đời với các hộ làm mắm, thu thuế đời với các hộ lĩnh trung khai thác. Ngư dân nộp thuế cho triều đình bằng tiền hoặc bằng các loại hải sản quý hoặc các loại mắm làm từ các loại hải sản. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* cho biết: triều đình tiến hành thu thuế đời với các hộ làm nước mắm, thu mua các sản vật như mắm cá, các loại sản vật có giá trị. “Minh Mạng năm thứ 21 (1841), hộ làm mắm cá nhâm, tỉnh Quảng Ngãi, có 5 người, cho ấn định mỗi người cả năm nộp 6 cân, cộng 30 cân [14; 218]; Gia Long năm thứ 9 (1810) chuẩn y lời bàn hai hộ làm nước mắm ở lạch Phan Lý, lạch Tiên ở trấn Bình Thuận mỗi người thường năm nộp nước mắm 8 chum, mắm cá áp, mắm cá muối đều 1 chum, mỗi chum 3 lượng, mỗi lượng 13 nôi đồng [14; 217]; Minh Mạng năm thứ 12 (1831), vua cho phép Lê Văn Đường, người xã Hoa Diêm, trấn Quảng Ngãi, chiêu mộ dân ngoại tỉnh lập làm hộ mắm cá nhâm, mỗi người cả năm nộp 12 cân, đến kì tháng 6 đưa nộp” [14; 217].

Đối với những đầm ven biển, triều Nguyễn thu thuế theo ngạch định. Ví như 7 đầm vụng cá ở Bình Thuận, hằng năm đóng góp một số tiền thuế nhất định cho ngân sách Nhà nước: đầm Ma Ly, Đầm Phô, Phan Tiên tiền thuế đều 800 quan/năm; đầm Vị Nê 400 quan/năm; đầm La Hãn 350 quan/năm; đầm Long Vĩnh, đầm Phan Văn đều 300 quan/năm. Các đầm vụng ngoài biển “đường biển dài suốt, lợi đánh cá không phải chỉ một nơi, từ trước người đánh cá chài lưới chung nhau từng có câu nói “ruộng là của riêng, cá là của công”, Nhà nước đặt lệ thuế đánh bắt của ngư dân tại các đầm vụng là khoảng 9% (đánh bắt 11 phần thì thu thuế 1 phần). Quan thu thuế có trách nhiệm thông báo trước cho người lĩnh trung và “không được đòi hỏi khắt khe”. Những ngư dân đánh bắt trộm sẽ bị trị tội và tịch thu thuyền bè gia sản (lệ định năm Đinh Dậu (1837) [20; 225]. Đến nửa cuối thế kỉ XIX, việc thu thuế này dường như không mang lại nhiều kết quả, triều Nguyễn đã nhiều lần phải cho miễn, bỏ ngạch thuế đầm vì không có người lĩnh trung. Ví như sở đầm Mai Thụ (Khánh Hòa) nguyên ngạch thuế là 225 quan tiền, đến năm Giáp Tý (1884) Nhà nước phải cho bỏ ngạch vì không có người lĩnh trung [21; 833]. Hay như năm Ất Sửu (1865), vua Tự Đức đã cho miễn tiền thuế đầm ở địa phận sông biển và ruộng nước tỉnh Quảng Nam [21; 938].

- Hoạt động thu mua hải sản của nhà nước

Cũng giống như nhiều sản vật khác, hải sản khai thác trong nhân dân được Nhà nước tiến hành thu mua, tích chứa về kho Kinh để chi dùng. Các loại mắm được làm từ nhiều loại hải sản khác nhau, để được lâu, dễ vận chuyển và gần như là món ăn không thể thiếu trong bữa ăn của gia đình Việt nên đây cũng là sản vật được triều đình thu mua nhiều nhất. Hằng năm, triều đình đều ra lệnh cho các địa phương mua nộp nước mắm. *Năm 1830, vua Minh Mạng ban sắc cho bộ Hộ từ trấn Bình Thuận mỗi năm mua nộp 200 tỉnh nước mắm, giữ việc này làm lệ. Vì thế mà năm 1834, Bình Thuận theo lệ mua 20 tỉnh nước mắm, chia làm 5 phần: một phần hạng thượng hảo, bốn phần hạng tốt vừa, do tình tìm mua đem nộp. Năm 1835, Bình Thuận mua nộp nước mắm hảo hạng, mỗi tỉnh giá 1 quan 2 tiền. Đến thời Tự Đức, vào năm 1848 Bình Thuận mua nộp mắm cá mè, mỗi 100 con giá 1 quan, cá mè ướp muối, mỗi 100 con giá 8 tiền* [14; 639].

Để quản lí chặt chẽ việc thu mua các sản vật trong dân, triều đình cũng đã có những quy định cụ thể như năm Giáp Ngọ (1834), Nhà nước quy định quan Tổng Đốc, Tuần Phủ, Bố Chính, Án Sát Nam Kỳ, Bắc Kỳ phải mua đúng giá trong dân, nếu dân không tự nguyện thì không bắt buộc dân phải bán; nghiêm sức cho chức dịch, Tổng lý không được sách nhiễu dân. Những khi thóc gạo lên cao, Nhà nước trả bằng thóc để dân đỡ thiệt. Hằng hóa thu mua hằng tháng phải niêm phong đánh dấu, giao cho tỉnh tạm bảo quản, mỗi tháng hai lần báo về Bộ [14; 589 – 591]. Tuy đã có quy định nhưng việc thu mua cũng sinh nhiều mối tệ nên vào năm Ất Mùi (1835), vua Minh Mạng phải xuống Dụ: từ nay đặt mua các sản vật, phải mua ở các hộ sản xuất, không được chia bỏ đầu người về dân các xã. Người dân đem đến bán nhiều hay ít đều phải trả tiền mặt ngay cho họ, không được để chậm trễ lâu ngày. Chức dịch không được bức bách, khó dễ cho dân để hòng “chăm mút”, thu mua phải đúng giá, không được sinh tệ kiếm lợi [14; 590].

- Gắn hoạt động khai thác hải sản của ngư dân với bảo vệ vùng biển đảo

Theo Binh luật của nhà Nguyễn, ngư dân sinh sống trên đảo, vùng ven biển bị nghiêm cấm

bán hoặc tiếp tế lương thực cho giặc biển và thuyền buôn lậu, đồng thời phải có trách nhiệm tuần tra, canh phòng biển, đảo. Đổi lại cho sự hợp tác ấy là một số quyền lợi mà họ nhận được từ phía Nhà nước như miễn thuế thân, miễn việc binh đao, tạp dịch. Châu bản ngày 8.2 năm Minh Mạng thứ 7 (1826) ghi nhận đơn của dân trên đảo Cù Lao Chàm xin được miễn thuế và lao dịch vì đã cùng lúc canh giữ đài phong hỏa và tuần tra tại vùng biển Cù Lao Chàm [22]. Người dân ở phường Tân Hợp thuộc Võng Nhi (phủ Điện Bàn, dinh Quảng Nam) từ năm 1826 đã tiến hành tuần phòng ở ngoài biển và ở đài hỏa phong, dinh Quảng Nam xin tha binh đao cho họ. Vua y cho [23; 479]. Năm 1834, Minh Mạng ban Chỉ dụ cho các địa phương ven biển xem xét các đảo có dân cư sinh sống ở hải phận tỉnh mình để sức cho dân ở đấy đem thuyền đánh cá nhanh chóng sửa chữa cho được nhanh nhẹn. Nơi dân số nhiều thì làm 3 chiếc, dân số ít thì làm 2 chiếc. Mỗi chiếc có thể ngồi được trên, dưới 20 người. Về phí tổn sửa chữa hết bao nhiêu, thì nhà nước cấp tiền. Lại liệu cấp cho giáo dùi, súng trường, thuốc đạn, giao cho dân nơi ấy nhận lĩnh để dùng đi tuần thám. Khi gặp giặc biển thì một mặt cùng nhau chống đánh, một mặt chạy báo, cho khỏi bị chậm trễ, không kịp việc [24; 426]. Đó là quy định của Nhà nước, còn về phía ngư dân, không chỉ tập trung khai thác nguồn lợi của biển đảo mà chính họ cũng đã tự nhận thức được trách nhiệm của mình. Trong khi tham gia đánh bắt hải sản trên vùng biển đảo, ngư dân cũng đồng thời trở thành những “tai mắt” của triều đình trong việc nắm bắt thông tin trên biển, cũng như là lực lượng thường trực phối hợp cùng với quân binh ngăn chặn sự xâm nhập bất hợp pháp của các tàu thuyền nước ngoài hay đuổi bắt cướp biển.

3. Kết luận

Từ thuận lợi của một đường bờ biển dài và rộng, sự dồi dào của các loại hải sản, cư dân Nam Trung bộ trong thế kỉ XIX, bên cạnh nghề nông truyền thống, khai thác, chế biến hải sản cũng đã trở thành hoạt động kinh tế chính, góp thêm thu nhập gia đình cũng như làm đa dạng nguồn thực phẩm cho bữa ăn hằng ngày. Không chỉ đánh bắt các sản vật của tự nhiên, ngư dân còn biết chế biến các loại hải sản khai thác được thành các sản phẩm khác nhau để dự trữ, dễ vận chuyển, hay đơn giản là đổi khẩu vị cho bữa ăn. Phương pháp chế biến hải sản trong giai đoạn này phổ biến là làm thành các loại mắm, phơi khô, và chủ yếu là theo kinh nghiệm dân gian. Tuy vậy, ngư dân vùng Nam Trung bộ cũng đã tạo ra được những sản phẩm đặc trưng, được sự yêu thích của nhiều thực khách ở khắp mọi miền đất nước, và cũng là sản phẩm tiến vua như nước mắm Nam Ô của làng Nam Ô (thành phố Đà Nẵng hiện nay).

Không chỉ ngư dân, ngay cả triều Nguyễn cũng đã thu được một nguồn lợi không nhỏ từ hoạt động đánh bắt hải sản thông qua việc thu thuế thuyền đánh cá, thu mua các sản phẩm chế biến từ hải sản cũng như việc huy động ngư dân vào việc tuần tra, bảo vệ vùng biển đảo. Chính vì vậy, từ triều vua đầu tiên là Gia Long cho đến các vị vua kế tiếp đều quan tâm quản lí hoạt động này thông qua hoạt động thu thuế và thu mua các loại hải sản khai thác, chế biến của ngư dân. Điều này đã cho thấy rất rõ ý thức gắn kinh tế biển với đảm bảo quốc phòng an ninh, bảo vệ chủ quyền biển đảo của các vua triều Nguyễn. Đây cũng là bài học rất có giá trị cho công cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền trước những tranh chấp căng thẳng trên biển Đông hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] NQT Tiến, (2013). “Hải tặc trên vùng biển Việt Nam”. *Tạp chí Nghiên cứu và phát triển*, số 1(99), 83-94.
- [2] Đ Bang (chủ biên), (2014). *Triều Nguyễn với công cuộc bảo vệ biển đảo Tổ quốc thế kỉ XIX*. NXB Đà Nẵng.
- [3] Đ Bang, (2016). *Tổ chức và hoạt động bảo vệ biển đảo Việt Nam dưới triều Nguyễn thời kì 1802-1885*. NXB Thuận Hóa.

- [4] Nhiều tác giả, (2016). “Biển đảo Việt Nam: Lịch sử - Chủ quyền - Kinh tế - Văn hóa”. *Tạp chí Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng*.
- [5] ĐTH Đường, (2016). “Quản lý và khai thác vùng biển đảo của triều Nguyễn giai đoạn 1802 – 1858”. *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, 4(101), 53-62.
- [6] PN Trâm, (2016). *Bảo vệ chủ quyền và quản lý - khai thác biển đảo Việt Nam (1975 - 2014)*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [7] LT Công, (2017). *Tổ chức và hoạt động phòng thủ vùng biển các tỉnh miền Trung dưới triều Nguyễn thời kì 1802-1858*. NXB Khoa học Xã hội.
- [8] NQ Ngọc, (2016). *Chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa, Trường Sa tư liệu và sự thật lịch sử*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [9] TĐAS Sơn, (2018). *Ngành đóng thuyền và tàu thuyền ở Việt Nam thời Nguyễn*. NXB Dân trí.
- [10] ND Phương, (2022). “Maritime security in the South China sea: Pirates and anti – piracy measures in central Vietnam under the Nguyen dynasty (1802 - 1885)”. *Asian and African studies*, 31(2), 299 – 317.
- [11] NQT Tiến, (1995). *Ngư nghiệp Việt Nam nửa đầu TK XX*. NXB Thuận Hóa.
- [12] Quốc Sử quán Triều Nguyễn, (2006). *Đại Nam nhất thống chí*, tập II. NXB Thuận Hóa.
- [13] Quốc Sử quán Triều Nguyễn, (2006). *Đại Nam nhất thống chí*, tập III. NXB Thuận Hóa.
- [14] Nội các triều Nguyễn, (2004). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập III. NXB Thuận Hóa.
- [15] DH Hiếu, (2020). *Cù lao Ré - Quê hương của đội Hoàng Sa (từ đầu thế kỉ XVII đến giữa thế kỉ XIX)*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [16] Nhiều tác giả, (1993). *Đại Việt sử kí tục biên*, NXB Khoa học Xã hội.
- [17] Quốc Sử quán triều Nguyễn, (2007). *Đại Nam thực lục*, tập III. NXB Giáo dục.
- [18] BG Khánh, (2022). “Chế độ “duyet tuyển” dưới thời Gia Long (1802 – 1820) và Minh Mạng (1820 – 1841)”. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, 67(3), 85-96.
- [19] Quốc Sử quán triều Nguyễn, (2007). *Đại Nam thực lục*, tập I. NXB Giáo dục.
- [20] Quốc Sử quán triều Nguyễn, (2007). *Đại Nam thực lục*, tập V. NXB Giáo dục.
- [21] Quốc Sử quán triều Nguyễn, (2007). *Đại Nam thực lục*, tập VII. NXB Giáo dục.
- [22] Châu bản triều Nguyễn. *Triều Minh Mạng*. Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.
- [23] Quốc Sử quán triều Nguyễn, (2007). *Đại Nam thực lục*, tập II. NXB Giáo dục.
- [24] Quốc Sử quán triều Nguyễn, (2007). *Đại Nam thực lục*, tập IV. NXB Giáo dục.